TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2024
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thắng;

2. Bà Thi Thị Ngọc Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2024/HNGD-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 18-01-2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày và yêu cầu: Bà và ông Phạm Văn H1 cưới nhau năm 1999, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 07-10-1999; C sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó dần nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường cãi vã, mất hạnh phúc.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H1;

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị Cẩm N, sinh ngày 21-4-2000 và Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 22-4-2005 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết;

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có.

- Vụ án không hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là ông Phạm Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt;

- Ngày 05-9-2024, bà Lê Thị H có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Phạm Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị H khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Phạm Văn H1; Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Bị đơn là ông H1 được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà H và ông H1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 07-10-1999 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà H: Bà H cho rằng bà và ông H1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường cãi vã, mất hạnh phúc. Tuy bà H không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh mâu thuẫn vợ chồng, nhưng xét từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, bà H và ông H1 không khắc phục được mâu thuẫn gia đình, bà H và ông H1 mỗi người vẫn tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Ông H1 biết được việc bà H khởi kiện ly hôn nhưng vẫn không có ý kiến, không có mặt tham gia hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa, ông H1 không có ý chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa bà H và ông H1 đã trầm trọng,

cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà H yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Ông H1 không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Xét về nuôi con chung: 02 con chung tên Phạm Thị Cẩm N, sinh ngày 21-4-2000 và Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 22-4-2005 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Bà H không yêu cầu giải quyết nên không đề cập. Ông H1 không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Bà H trình bày không có nên không đề cập. Ông H1 không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà H đã nộp đủ án phí; Ông H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn H1.

2. Về nuôi con chung: 02 con chung tên Phạm Thị Cẩm N, sinh ngày 21-4-2000 và Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 22-4-2005 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết`.

4. Về chia nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004562 ngày 15-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà H đã nộp đủ án phí;

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương